

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao chỉ tiêu biên chế công chức, biên chế sự nghiệp; chỉ tiêu lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP năm 2019

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 21/2010/NĐ-CP ngày 08/3/2010 của Chính phủ về quản lý biên chế công chức; Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế; Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 36/2013/NĐ-CP ngày 22/4/2013 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức; Nghị định số 41/2012/NĐ-CP ngày 08/5/2012 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 1896/QĐ-BNV ngày 17/8/2018 của Bộ Nội vụ về việc giao biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2019; Công văn số 6107/BNV-TCBC ngày 17/12/2018 của Bộ Nội vụ về kết quả thẩm định số lượng người làm việc và hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh về Kế hoạch phân bổ biên chế công chức, biên chế sự nghiệp và số lượng lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP năm 2019;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 68/TTr-SNV ngày 31/01/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính; số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập (gọi tắt là biên chế sự nghiệp) và chỉ tiêu lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP năm 2019 cho các sở, ban, ngành, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố, cụ thể như sau:

1. Tổng biên chế công chức, sự nghiệp được giao: 30.669 biên chế. Cụ thể:

a) Biên chế công chức: 2.279 biên chế.

b) Biên chế các đơn vị sự nghiệp công lập: 28.390 biên chế.

2. Tổng chỉ tiêu lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của Chính phủ: 830 người.

(Chỉ tiêu biên chế giao cụ thể cho các cơ quan, đơn vị, địa phương theo Phụ lục số 1, 2 đính kèm Quyết định này)

Điều 2. Giám đốc Sở Nội vụ có trách nhiệm thông báo và hướng dẫn các sở, ban, ngành, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố quản lý, sử dụng chỉ tiêu biên chế được giao bảo đảm đúng quy định tại Nghị định số 21/2010/NĐ-CP, Nghị định số 41/2012/NĐ-CP và thực hiện hợp đồng lao động theo đúng quy định tại Nghị định số 68/2000/NĐ-CP.

Điều 3. Thủ trưởng các sở, ban, ngành và Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm triển khai thực hiện nghiêm Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; Quyết định số 2218/QĐ-TTg ngày 10/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành kế hoạch của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW và Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nội vụ, Tài chính, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan và Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K12. *he*



Hồ Quốc Dũng

Phụ lục 1
BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC TRONG CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH
VÀ SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP
CÔNG LẬP TỈNH BÌNH ĐỊNH NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 492/QĐ-UBND ngày 19/02/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Cơ quan, đơn vị	Tổng biên chế công chức và số lượng người làm việc năm 2019						Ghi chú
		Tổng cộng	Chia ra					
			Công chức	Sự nghiệp GD-ĐT	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp VH-TT	Sự nghiệp khác	
	Tổng cộng:	30.669	2.279	20.728	5.819	611	1.232	91
I	Cấp tỉnh	11.684	1.299	3.514	5.819	364	688	
1	Văn phòng HĐND tỉnh	32	32					
2	Văn phòng UBND tỉnh	69	54				15	
3	Sở Nội vụ	86	71				15	
4	Sở Ngoại vụ	19	19					
5	Ban Dân tộc	17	17					
6	Sở Tư pháp	53	29				24	
7	Thanh tra tỉnh	41	41					
8	Sở Tài chính	65	65					
9	Sở Tài nguyên và Môi trường	252	69				183	
10	Sở Văn hoá và Thể thao	285	33	19		233		
11	Sở Du lịch	32	21				11	
12	Sở Kế hoạch và Đầu tư	56	42				14	
13	Sở Công Thương	65	47				18	
14	Sở Xây dựng	72	64				8	
15	Sở Giao thông vận tải	58	58					
16	Sở Thông tin và Truyền thông	36	26				10	
17	Sở Khoa học và Công nghệ	89	40				49	
18	Sở Nông nghiệp và PTNT	518	357				161	
19	Sở Lao động - TB và XH	160	49	12			99	
20	Sở Giáo dục và Đào tạo	3.178	47	3.131				
21	Sở Y tế	5.888	69		5.819			
22	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	71	49				22	
23	Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh	22					22	
24	Văn phòng Ban ATGT tỉnh	5					5	

STT	Cơ quan, đơn vị	Tổng biên chế công chức và số lượng người làm việc năm 2019						Ghi chú
		Tổng cộng	Chia ra					
			Công chức	Sự nghiệp GD-ĐT	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp VH-TT	Sự nghiệp khác	
25	Văn phòng Điều phối về biến đổi khí hậu tỉnh	5					5	
26	Viện Nghiên cứu phát triển kinh tế - xã hội tỉnh	21					21	
27	Đài Phát thanh và Truyền hình	131				131		
28	Trường Cao đẳng Bình Định	251		251				
29	Trường Cao đẳng Y tế	88		88				
30	Ban Quản lý Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo tỉnh	1					1	Giao chung với Sở Y tế
31	Quỹ Phát triển KHCN tỉnh	5					5	
32	Các đơn vị sự nghiệp thuộc khối Đảng, đoàn thể	13		13				Giao qua Ban Tổ chức Tỉnh ủy
33	Biên chế để thực hiện tinh giản	25				2	23	
II	Cấp huyện	18.951	971	17.214		245	521	
1	Thành phố Quy Nhơn	2.674	143	2.380		32	119	
2	Thị xã An Nhơn	2.022	86	1.872		21	43	
3	Huyện Tuy Phước	2.119	86	1.975		22	36	
4	Huyện Tây Sơn	1.739	82	1.592		23	42	
5	Huyện Phù Cát	2.450	82	2.302		21	45	
6	Huyện Phù Mỹ	2.219	83	2.069		21	46	
7	Huyện Hoài Ân	1.272	83	1.131		20	38	
8	Huyện Hoài Nhơn	2.385	91	2.222		22	50	
9	Huyện Vân Canh	620	79	496		19	26	
10	Huyện Vĩnh Thạnh	720	78	586		20	36	
11	Huyện An Lão	731	78	589		24	40	
III	BIÊN CHẾ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH THU HÚT	9	9					Có Quyết định cụ thể của UBND tỉnh

Phụ lục 2

**CHỈ TIÊU LAO ĐỘNG HỢP ĐỒNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 68/2000/NĐ-CP
GIAO CHO CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP NĂM 2019**
(Kèm theo Quyết định số 4923/QĐ-UBND ngày 19/02/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)



STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số chỉ tiêu giao năm 2019	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng	830	
A	Các cơ quan hành chính	170	
I	Văn phòng các sở, ban	85	
1	Văn phòng HĐND tỉnh	6	
2	Văn phòng UBND tỉnh	17	Bổ sung 02 chỉ tiêu cho Trung tâm Phục vụ hành chính công
3	Sở Nội vụ	2	Còn 1 lái xe tuyển dụng trước năm 1993
4	Sở Ngoại vụ	3	
5	Sở Tài chính	4	
6	Sở Khoa học và Công nghệ	3	
7	Sở Thông tin và Truyền thông	3	
8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	3	Còn 1 lái xe tuyển dụng trước năm 1993
9	Sở Y tế	4	
10	Sở Tài nguyên và Môi trường	4	
11	Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh	4	
12	Sở Tư pháp	3	
13	Ban Dân tộc	3	
14	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	3	
15	Sở Kế hoạch và Đầu tư	2	Còn 1 lái xe tuyển dụng trước năm 1993
16	Sở Xây dựng	3	
17	Sở Giao thông vận tải	3	
18	Sở Công Thương	2	Còn 1 bảo vệ tuyển dụng trước năm 1993
19	Sở Giáo dục và Đào tạo	3	
20	Thanh tra tỉnh	4	
21	Sở Văn hoá và Thể thao	3	
22	Sở Du lịch	3	
II	Các Chi cục quản lý nhà nước thuộc sở, ban	41	
1	Chi cục Văn thư - Lưu trữ	2	
2	Ban Thi đua - Khen thưởng	2	
3	Ban Tôn giáo	2	

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số chỉ tiêu giao năm 2019	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
4	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	2	
5	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	2	
6	Chi cục Kiểm lâm	12	
7	Chi cục Thủy sản	2	
8	Chi cục Thủy lợi	2	
9	Chi cục Phát triển nông thôn	2	
10	Chi cục Quản lý chất lượng nông, lâm, thủy sản	2	
11	Chi cục Bảo vệ môi trường	1	
12	Chi cục Quản lý đất đai	2	
13	Chi cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng	2	
14	Chi cục Dân số - Kế hoạch hoá gia đình	2	
15	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	2	
16	Thanh tra Sở Giao thông vận tải	2	
III	UBND cấp huyện	44	
1	Văn phòng HĐND và UBND thành phố Quy Nhơn	4	
2	Văn phòng HĐND và UBND thị xã An Nhơn	4	
3	Văn phòng HĐND và UBND huyện Tuy Phước	4	
4	Văn phòng HĐND và UBND huyện Phù Cát	4	
5	Văn phòng HĐND và UBND huyện Phù Mỹ	4	
6	Văn phòng HĐND và UBND huyện Hoài Nhơn	4	
7	Văn phòng HĐND và UBND huyện Hoài Ân	4	
8	Văn phòng HĐND và UBND huyện Tây Sơn	4	
9	Văn phòng HĐND và UBND huyện Vân Canh	4	
10	Văn phòng HĐND và UBND huyện Vĩnh Thạnh	4	
11	Văn phòng HĐND và UBND huyện An Lão	4	
B	Các đơn vị sự nghiệp công lập	656	
1	Viện Nghiên cứu phát triển kinh tế - xã hội	3	
2	Văn phòng Ban An toàn giao thông tỉnh	2	
3	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh	2	
4	Bảo tàng tỉnh Bình Định	16	
5	Bảo tàng Quang Trung	4	
6	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao	5	
7	Trường Năng khiếu thể thao	5	
8	Nhà hát Tuồng Đào Tấn	3	
9	Đoàn Ca kịch Bài chòi	3	
10	Thư viện tỉnh	2	
11	Trung tâm Văn hoá - Thông tin - thể thao huyện Tuy Phước	1	
12	Trung tâm Xúc tiến du lịch	2	

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số chỉ tiêu giao năm 2019	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
13	Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh	2	
14	Đội Bảo vệ Khu công nghiệp Phú Tài - Long Mỹ	10	
15	Cơ sở cai nghiện ma túy	2	
16	Trung tâm Công tác Xã hội và Bảo trợ xã hội	14	
17	Trung tâm Nuôi dưỡng người tâm thần Hoài Nhơn	43	
18	Trung tâm Chăm sóc và Điều dưỡng người có công	3	
19	Các đơn vị sự nghiệp giáo dục (trường mầm non; tiểu học; dân tộc nội trú, bán trú; trường chuyên biệt)	519	
19.1	Các đơn vị sự nghiệp giáo dục (Trường mầm non; tiểu học; dân tộc nội trú, bán trú; trường chuyên biệt)	201	- Bảo vệ: 150 người (An Lão: 11, Vân Canh: 8, Vĩnh Thạnh: 10, Hoài Ân: 14, Tây Sơn: 16, Phù Mỹ: 17, Phù Cát: 18, Tuy Phước: 14, Hoài Nhơn: 21, An Nhơn: 15, Quy Nhơn: 6) - Cấp dưỡng: 51 người (An Lão: 24, Vân Canh: 17, Vĩnh Thạnh: 10)
19.2	Các trường tiểu học	244	An Lão: 11, Vân Canh: 9, Vĩnh Thạnh: 7, Hoài Ân: 19, Tây Sơn: 22, Phù Mỹ: 29, Phù Cát: 31, Tuy Phước: 30, Hoài Nhơn: 30, An Nhơn: 28, Quy Nhơn: 28
19.3	Các trường Phổ thông dân tộc bán trú	35	An Lão: 12, Vân Canh: 8, Vĩnh Thạnh: 8, Hoài Ân: 4, Tây Sơn: 3
19.4	Các trường chuyên biệt:	39	
	Trường PTDTNT tỉnh	12	
	Trường PTDTNT Vân Canh	8	
	Trường PTDTNT Vĩnh Thạnh	8	
	Trường PTDTNT huyện An Lão	7	
	Trường chuyên biệt Hy vọng Quy Nhơn	4	
20	Các đơn vị sự nghiệp y tế (không bao gồm Bệnh viện và Trung tâm Y tế cấp huyện)	15	
20.1	Trung tâm Kiểm nghiệm Dược phẩm - Mỹ phẩm	2	
20.3	Trung tâm Pháp y	2	
20.4	Trung tâm Giám định Y khoa	2	
20.5	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	9	
C	Lao động hợp đồng chưa phân bổ	4	